

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 260/2023/DS-ST
Ngày 26- 9 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Quốc Cường
Ông Đoàn Hữu Nghiệm

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm - là Thư ký viên Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 434/2023/TLST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 314/2023/QĐXXST-DS ngày 22/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **T T N**- Chủ hộ kinh doanh **T Q M**; Địa chỉ: Địa chỉ: số Aấp 3, xã T, thành phố C, tỉnh C. Đại diện theo ủy quyền: Bà **N T M M**, địa chỉ: Số A, ấp B, xã L, Tp. C M, tỉnh C M. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/7/2023 (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **D M T**; Sinh năm: 1987 (Có mặt)

Bà **D M T**; Sinh năm: 1988 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 174 đường Lý Thường Kiệt, khóm 7, phường 6, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:** Vào ngày 10/12/2022 hộ kinh doanh **T Q M**(gọi tắt là Tân Quang Minh) do ông **T T N**là chủ hộ có ký với ông **D M T** và bà **D M T** hợp đồng mua bán thức ăn và thuốc thủy sản theo số lượng đặt hàng của ông **T** để nuôi tôm, thỏa thuận đến cuối vụ thanh toán dứt điểm cho Tân Quang Minh. Trong quá trình giao dịch, ông **T**, bà **T** không thực hiện đúng như thỏa thuận, **T Q M**đã yêu cầu nhiều lần thanh toán nhưng ông **T**, bà **T** chỉ hứa hẹn mà không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ. Đến ngày 08/6/2023 các bên đối chiếu công nợ xác định ông **D M T**, bà **D M T** còn nợ **T Q M**số tiền

là 85.857.000đ. Nay **T Q Myêu** cầu ông **D M T** và bà **Trần Thị T T** thanh toán số tiền còn nợ là 85.857.000đ và lãi từ ngày 21/3/2023 đến ngày 10/7/2023 là 03 tháng 19 ngày x 0,83%/tháng = 2.589.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 88.446.000 đồng.

*** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn - ông D M T và bà D M T trình bày:** Vào ngày 10/12/2022 ông **T** và Trang có ký hợp đồng mua bán thức ăn, hóa chất phục vụ cho việc nuôi tôm đúng như đại diện nguyên đơn trình bày, thông qua nhân viên công ty. Đến ngày 14/01/2023 thu hoạch tôm nhưng không có lãi để thanh toán cho **T Q M** nên ông **T** có đưa 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông **T** đứng tên cho **T Q M** giữ để làm tin. Ông **T**, bà **T** thừa nhận tính đến tháng 6/2023 vợ chồng ông, bà có nợ **T Q M** số tiền 85.857.000đ như bảng đối chiếu công nợ là đúng, tuy nhiên số tiền này là chưa trừ chiết khấu 26.044.250đ. Vì vậy số tiền hiện bị đơn chỉ thừa nhận còn nợ và đồng ý thanh toán sau khi trừ chiết khấu là 59.812.750đ. Đối với tiền chiết khấu không có thỏa thuận trong hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng với nhân viên của Tân Quang Minh. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì sau khi Tòa án hòa giải, đại diện **T Q M** đã trả lại cho ông **T** nên ông **T**, bà **T** không yêu cầu Tòa xem xét trả lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 88.446.000 đồng theo hợp đồng các bên đã ký kết theo quy định pháp luật, do đó tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao dịch mua bán thức ăn và thuốc thủy sản của các bên là có diễn ra trong thực tế đã được ông **D M T** và bà **D M T** thừa nhận. Bị đơn vẫn thừa nhận quá trình mua bán bị đơn còn nợ lại số tiền 85.857.000đ đúng như bản đối chiếu công nợ ngày 08/6/2023 đã xác nhận. Tuy nhiên, các đương sự có tranh chấp với nhau về thỏa thuận tiền chiết khấu và lãi suất. Qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Đối với thỏa thuận trừ chiết khấu 26.044.250đ do bị đơn cung cấp nguyên đơn vẫn thừa nhận quá trình giao dịch có thỏa thuận vấn đề này. Nhưng đại diện nguyên đơn cho rằng thỏa thuận này là chính sách ưu đãi dành cho cho những trường hợp thanh toán đúng theo qui định, trường hợp ông **T**, bà **T** đã không thanh toán nợ theo đúng thỏa thuận nên không được áp dụng chính sách ưu đãi. Xét thấy tại mục 4.1.7 Điều 4 của hợp đồng mua bán ngày 10/12/2022 các bên đã ký kết có nội dung “ Trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo qui định tại khoản 2.2, Điều 2 của hợp đồng này hoặc không thực hiện thanh toán đúng thời hạn mà các bên đã thỏa thuận bằng văn bản ngoài (nếu có) thì bên A sẽ không trừ tiền chiết khấu cho bên B (nếu có)”. Tại mục 2.2 Điều 2

cũng qui định “Bên B có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ cho bên A ngay khi thu hoạch tôm...Trường hợp bên B nuôi tôm bị thất thu thì không đương nhiên làm mất nghĩa vụ thanh toán cho bên B”. Do đó có cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn không thống nhất đối trừ chiết khấu buộc phải thanh toán toàn bộ số tiền đã còn nợ lại là 85.857.000đ là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Quá trình giao kết hợp đồng các bên không có thỏa thuận về lãi chậm thanh toán. Tuy nhiên, tại khoản Điều 357 Bộ luật Dân sự qui định, dẫn chiếu đến khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này quy định như sau: “...lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Như vậy lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về lãi chậm thanh toán là 10%/năm. Sau khi xem xét mức lãi suất và số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu 2.589.000đ là phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 511678 do sở tài nguyên môi trường tỉnh Cà Mau cấp cho ông **D M T** phía bị đơn đã giao cho nguyên đơn làm tin trong quá trình thực hiện hợp đồng. Hiện các đương sự xác định nguyên đơn đã giao trả lại cho bị đơn nên các đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy tự nguyện giao trả lại của các đương sự là phù hợp qui định pháp luật nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về thời gian và phương thức thanh toán, nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được nên việc thanh toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét trong vụ án.

[6] Về án phí sơ thẩm: theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 430, 433, 440, 468 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 26, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông **D M T** và bà **D M T** phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông **T T N**– Chủ hộ kinh doanh **T Q M** số tiền là 88.446.000 đồng trong đó tiền còn nợ là 85.857.000đ và lãi do chậm thanh toán là 2.589.000đ.

Kể từ ngày ông **T T N**– Chủ hộ kinh doanh **T Q M** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **D M T** và bà **D M T** không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông **D M T** và bà **D M T** phải nộp là 4.422.000 đồng (chưa nộp). Ông **T T N**– Chủ hộ kinh doanh **T Q M** không phải nộp, ngày 24/7/2023 ông **T T N**– chủ hộ kinh doanh **T Q M** đã dự nộp 2.211.000đ theo biên lai số 0003763 được nhận lại khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trịnh Xuân Trúc